BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**302,847,986,345**	**320,114,288,921**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**8,694,484,159**	**3,048,957,982**
1.	Tiền	111		8,694,484,159	3,048,957,982
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**52,906,900,000**	**52,556,900,000**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	52,906,900,000	52,556,900,000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**61,988,821,454**	**93,335,882,514**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.3	29,639,700,253	62,664,546,894
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	35,323,038,141	33,991,878,632
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.5	355,746,072	9,120,000
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(3,329,663,012)	(3,329,663,012)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**44,547,118,234**	**25,751,687,579**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	44,593,573,093	25,798,142,438
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(46,454,859)	(46,454,859)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**134,710,662,498**	**145,420,860,846**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.9	2,446,351,159	13,077,978,430
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	132,264,311,339	132,342,882,416

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**202,833,365,343**	**204,268,734,088**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**93,001,497,322**	**94,292,076,701**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	58,021,832,372	59,256,023,836
	Nguyên giá	*222*		*80,433,866,220*	*80,433,866,220*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(22,412,033,848)*	*(21,177,842,384)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	34,979,664,950	35,036,052,865
	Nguyên giá	*228*		*35,931,674,958*	*35,931,674,958*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(952,010,008)*	*(895,622,093)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.13**	**27,768,000,000**	**27,768,000,000**
	Nguyên giá	241		27,768,000,000	27,768,000,000
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**80,898,350,107**	**80,898,350,107**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	79,898,350,107	79,898,350,107
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	1,000,000,000	1,000,000,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1,165,517,914**	**1,310,307,280**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	780,696,938	925,486,304
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.17	384,820,976	384,820,976
VI.	**Lợi thế thương mại**	**269**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**505,681,351,688**	**524,383,023,009**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**115,460,700,682**	**134,115,928,557**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**71,329,059,184**	**96,908,262,339**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	50,328,537,897	71,327,115,812
2.	Phải trả người bán	312	V.19	1,285,327,793	411,527,271
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.20	14,156,722,951	11,502,600,000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.21	4,523,271,855	11,527,967,819
5.	Phải trả người lao động	315	V.22	263,313,158	647,086,462
6.	Chi phí phải trả	316	V.23	-	781,268,765
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.24	208,824,537	147,635,217
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.25	563,060,993	563,060,993
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**44,131,641,498**	**37,207,666,218**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.26	44,122,501,098	37,198,525,818
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.27	9,140,400	9,140,400
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**385,768,526,470**	**385,749,626,568**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**385,768,526,470**	**385,749,626,568**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	347,730,000,000	347,730,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.29	29,554,176,600	29,624,176,600
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.30	(12,503,010,000)	(12,503,010,000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.31	2,991,017,911	2,991,017,911
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.32	688,205,141	688,205,141
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.33	17,308,136,818	17,219,236,916
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C -	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**		**4,452,124,536**	**4,517,467,884**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**505,681,351,688**	**524,383,023,009**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	V.34	3,048,300	3,048,300
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		385.38	615.21
	Euro (EUR)		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 17 tháng 5 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vương Thị Ánh Duyên	Đặng Thanh Nga	Đường Đức Hóa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2012

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**15,781,615,054**	**98,744,989,737**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**		**-**	**-**
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**15,781,615,054**	**98,744,989,737**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.2**	**11,174,167,170**	**84,336,037,364**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**4,607,447,884**	**14,408,952,373**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**VI.3**	**111,247,144**	**189,388,344**
7.	**Chi phí tài chính**	**22**	**VI.4**	**2,179,895,651**	**5,022,838,122**
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,179,895,651	5,022,838,122
8.	**Chi phí bán hàng**	**24**	**VI.5**	**62,816,068**	**571,744,853**
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**VI.6**	**1,440,987,903**	**1,886,135,102**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**1,034,995,406**	**7,117,622,640**
11.	**Thu nhập khác**	**31**		**-**	**-**
12.	**Chi phí khác**	**32**	**VI.7**	**817,885,771**	**34,169**
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(817,885,771)**	**(34,169)**
14.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**	**45**		**-**	
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**217,109,635**	**7,117,588,471**
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**51**		**128,209,643**	**1,999,647,076**
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**52**		**-**	**-**
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**88,899,992**	**5,117,941,395**
18.1.	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số***	***61***		***(65,343,348)***	***(189,661,223)***
18.2.	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ***	***62***	***VI.8***	***154,243,340***	***5,307,602,618***
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**		**8**	**302**

Lập, ngày 17 tháng 5 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vương Thị Ánh Duyên	Đặng Thanh Nga	Đường Đức Hóa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***217,109,635***	***7,117,588,471***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,290,579,379	1,345,459,797
- Các khoản dự phòng	03			448,909,269
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(149,071,054)
- Chi phí lãi vay	06		2,179,895,651	5,021,944,242
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***3,687,584,665***	***13,784,830,725***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		42,057,259,408	(78,759,510,936)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18,795,430,655)	(10,702,416,283)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6,121,745,449)	(22,376,837,489)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		144,789,366	245,950,001
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,179,895,651)	(5,022,838,122)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(117,556,416)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(45,573,877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***18,792,561,684***	***(102,993,952,397)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(350,000,000)	2,230,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		111,247,144	299,037,141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(238,752,856)***	***529,037,141***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			117,620,170,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(8,300,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		38,347,370,320	79,744,252,280
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(51,255,652,971)	(62,501,106,768)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(12,908,282,651)***	***126,563,315,512***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**5,645,526,177**	**24,098,400,256**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**3,048,957,982**	**6,397,016,990**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**8,694,484,159**	**30,495,417,246**

Lập, ngày 17 tháng 5 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vương Thị Ánh Duyên	Đặng Thanh Nga	Đường Đức Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2012

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2012 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu (Công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, lắp đặt các loại sản phẩm đồ gỗ. Kinh doanh ô tô. Kinh doanh mủ cao su các loại.

4. Tổng số các công ty con : 02

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ phần sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần DC Phú Hà	Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	55,80%	55,80%
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Châu	Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội	80,00 %	53,00%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ phần Sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng	Nhà C35, lô C, tổ 20, cụm 5B An Dương, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, Hà Nội	54,18%	50,00%

7. Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa	Số 229A phố Đội Cung, phường Trường Thi, thành phố Thanh Hóa	40%	37,50%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là năm tài chính thứ ba Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu (công ty mẹ) đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.
Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Tài sản cố định khác	03 – 08

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

12. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí cải tạo, làm nội thất văn phòng thuê tại tòa nhà 59 Quang Trung và chi phí công cụ dụng cụ được tập hợp theo số thực tế phát sinh đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 36 tháng.

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, chĩ phí lãi vay phải trả

15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tập đoàn.

16. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu áp dụng thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

Công ty con

Công ty Cổ phần DC Phú Hà có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên TN chịu thuế.

Đơn vị được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 theo thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 về hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 4/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1922100013 ngày 16 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 18 tháng 01 năm 2008 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp – UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp thì đối với Dự án: Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đồ gỗ trang trí nội, ngoại thất và cho thuê nhà xưởng dư thừa thì áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm. Hoạt động cho thuê nhà xưởng đầu tư phải hạch toán riêng và chỉ được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với loại hình kinh doanh dịch vụ trong khu công nghiệp.

Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Châu có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

19. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2011	:	20.828 VND/USD
	31/03/2012	:	20.830 VND/USD

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	8.141.118.971	2.529.462.112
Tiền gửi ngân hàng	553.365.188	519.495.870
Cộng	**8.694.484.159**	**3.048.957.982**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**52.906.900.000**	**52.556.900.000**

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**29.639.700.253**	**62.664.546.894**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**35.323.038.141**	**33.991.878.632**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**355.746.072**	**9.120.000**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**(3.329.663.012)**	**(3.329.663.012)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**44.593.573.093**	**25.798.142.438**

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**(46.454.859)**	**(46.454.859)**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**132.264.311.339**	**132.342.882.416**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nguyên giá	Hao mòn luỹ kế	Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	**80.433.866.220**	**(21.177.842.384)**	**59.256.023.836**
Tăng trong kỳ		(1.234.191.464)	
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	**80.433.866.220**	**(22.412.033.848)**	**58.021.832.372**

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Hao mòn luỹ kế	Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	**35.931.674.958**	**(895.622.093)**	**35.036.052.865**
Tăng trong kỳ		(56.387.915)	
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	**35.931.674.958**	**(952.010.008)**	**34.979.664.950**

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng 3.386,6 m^2 đất tại khu cây đa tại Phương Bảng, Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội, thời hạn sử dụng đến năm 2043, mục đích sử dụng đất là đất trồng cây ăn quả lâu năm. Lô đất này được Tập đoàn mua lại của cá nhân và HĐQT đã ủy quyền cho Ông Đường Đức Hóa – Chủ tịch HĐQT đứng tên trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	**Giá trị**	**Tỷ lệ sở hữu**	**Giá trị**
Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa	40%	31.000.000.000	40%	31.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng	54.18%	48.898.350.107	54.18%	48.898.350.107
Cộng		**79.898.350.107**		**79.898.350.107**

14. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản góp vốn theo hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 26 tháng 4 năm 2010 giữa Tập đoàn và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ Long về việc hợp tác đầu tư Hệ thống kho bãi tại khu Đô thị và phi thuế quan tại phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Cộng	**925.486.304**	**780.696.938**

16. Tài sản dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**384.820.976**	**384.820.976**

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**50.328.537.897**	**71.327.115.812**

18. Phải trả cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**1.285.327.793**	**411.527.271**

19. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**14.156.722.951**	**11.502.600.000**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Cộng	**11.527.967.819**	**4.523.271.855**

21. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**263.313.158**	**647.086.462**

22. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**-**	**781.268.765**

23. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**208.824.537**	**147.635.217**

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**563.060.993**	**563.060.993**

25. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**44.122.501.098**	**37.198.525.818**

26. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**9.140.400**	**9.140.400**

27. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Các cổ đông	347.730.000.000	347.730.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	29.554.176.600	29.624.176.600
Cổ phiếu quỹ	(12.503.010.000)	(12.503.010.000)
Quỹ đầu tư phát triển	2.991.017.911	2.991.017.911
Quỹ dự phòng tài chính	688.205.141	688.205.141
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.308.136.818	17.219.236.916
Cộng	**385.768.526.470**	**385.749.626.568**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.730.000	34.730.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34.730.000	34.730.000
Cổ phiếu thường	*34.730.000*	*34.730.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	301	301
Cổ phiếu thường	*301*	*301*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.729.699	34.729.699
Cổ phiếu thường	*34.729.699*	*34.729.699*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

28. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**4.452.124.536**	**4.517.467.884**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	**15.781.615.054**	**98.744.989.737**

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	**11.174.167.170**	**84.336.037.364**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Cộng	**111.247.144**	**189.388.344**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cộng	**2.179.895.651**	**5.022.838.122**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cộng	**62.816.068**	**571.744.853**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cộng	**1.440.987.903**	**1.886.135.102**

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cộng	**817.885.771**	**34.169**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	154.243.340	5.307.602.618
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	154.243.340	5.307.602.618
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.252.097	17.573.053
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**8**	**302**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đường Đức Hóa	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Năng	Ủy viên HĐQT kiêm phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Ánh Nguyệt	Ủy viên HĐQT (vợ Tổng Giám đốc)
Ông Nguyễn Chí Dũng	Uỷ Viên HĐQT
Bà Đường Lan Phương	Trưởng Ban kiểm soát

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: Sản xuất đồ gỗ.
- Lĩnh vực thương mại: Kinh doanh ô tô, mủ cao su.

3. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê

Công ty mẹ thuê nhà xưởng có diện tích 5.297 m^2 để xây dựng nhà máy sản xuất gỗ tại Tổ 23, Cụm 4, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội với thời gian 20 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2001. Giá thuê của hợp đồng là 12.000.000 VND/tháng.

Công ty mẹ thuê văn phòng tại toà nhà 59 Quang Trung, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội theo hợp đồng thuê văn phòng số 987/HĐTVP-HACC1 ngày 14 tháng 07 năm 2010. Thời hạn của hợp đồng là 05 năm với giá thuê là 6.716,25 USD/ tháng.

Lập, ngày 17 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vương Thị Ánh Duyên	Đặng Thanh Nga	Đường Đức Hóa